TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29**/2020/DS-PT
Ngày: 02 - 3 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà M. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà M: Ông M1. Địa chỉ: Ấp C1, xã B1, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng. (Theo giấy ủy quyền ngày 09/7/2019) (có mặt)

Bị đơn:

1. Bà N. Địa chỉ: Ấp C2, xã B2, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Ông N1. Địa chỉ: Ấp C3, xã B3, huyện A3, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người kháng cáo: Bà N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn bà M (do ông M1 là người đại diện hợp pháp) trình bày:* Vào ngày 09/01/2019, bà N cùng chồng là ông N1 có vay của bà M số tiền 131.050.000đồng, thỏa thuận lãi suất 1,125%/tháng, vay không thời hạn, mục đích

vay là sửa chữa nhà và mua bán bún. Bà N, ông N1 nhận đủ số tiền bà M giao là 131.050.000đồng, khi cho vay thì hai bên có làm giấy tay. Từ khi bà N, ông N1 vay tiền của bà M đến nay đã hơn 05 tháng không đóng lãi và cũng không trả vốn gốc. Bà M nhiều lần đến nhà gặp bà N, ông N1 để đòi số tiền trên nhưng bà N, ông N1 cứ hẹn. Đến ngày 18/6/2019, bà M có gửi thông báo đòi nợ cho bà N và ông N1, nội dung thông báo như sau: "*Nay tôi gửi thông báo cho ông N1 bà N biết, nếu ông bà kể từ ngày nhận thông báo đòi nợ đến 15 ngày sau; ông N1 bà N không trả số tiền nợ gốc 131.050.000đồng cho tôi, tôi sẽ làm đơn khởi kiện ông N1 bà N ra Tòa án giải quyết*". Ngày 18/6/2019 ông N1, bà N có nhận được thông báo đòi nợ nhưng không có ý kiến trả lời cho bà M biết lý do không trả nợ.

Nay bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N và ông N1 phải trả cho bà M số tiền vốn vay là 131.050.000đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

* *Bị đơn bà N và ông N1*: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà N và ông N1 không có trình bày ý kiến gì.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 219, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:*** *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M: Buộc bà N và ông N1 trả số nợ vốn vay 131.050.000đồng và không tính lãi. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.*

Ngày 19/12/2019, bị đơn bà N nộp đơn kháng cáo và đến ngày 06/01/2020 bà N có văn bản bổ sung nội dung đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M về việc yêu cầu bà trả cho bà M số tiền là 131.050.000đồng, với các lý do: Bà M cho rằng bà vay của bà M số tiền 131.050.000đồng vào ngày 09/01/2019 là không đúng, thực tế bà chỉ vay của bà M số tiền 40.000.000đồng vào ngày 23/5/2018 ÂL và bà đã trả cho bà M tổng cộng vốn và lãi là 182.000.000đồng, số tiền bà đã trả cho bà M gấp bốn lần số tiền vay gốc. Giấy ghi nợ số tiền 131.050.000đồng là do bà M ép buộc bà ký tên. Do đó, bà không đồng ý trả cho bà M số tiền 131.050.000đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Bà yêu cầu bà M đem trả lại sổ ghi chép theo dõi việc trả nợ vốn, lãi giữa bà và bà M đã ký để làm bằng chứng trước Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà M không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn bà N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người

tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên cho rằng kháng cáo của bị đơn bà N là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo; nội dung và hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn bà N là hợp lệ và đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Bà M khởi kiện yêu cầu bà N và ông N1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền vốn vay là 131.050.000đồng và không yêu cầu tính tiền lãi theo nội dung của "Hợp đồng cho vay tiền ngày 09/01/2019" (Bút lục số 12). Tại giai đoạn giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bà N và ông N1 biết về yêu cầu khởi kiện của bà M và triệu tập hợp lệ bà N và ông N1 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án, nhưng bà N và ông N1 đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà M. Sau khi nhận được bản án sơ thẩm (do ông N1 ký nhận thay bà N), ông N1 không có kháng cáo, riêng bà N có làm đơn kháng cáo với nội dung bà N không đồng ý trả số tiền 131.050.000đồng cho bà M vì cho rằng thực tế bà không có vay số tiền này của bà M và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

[3] Xét kháng cáo của bà N thấy rằng: Tại đơn kháng cáo đề ngày 18/12/2019 (Bút lục số 68-69), bà N cho rằng số tiền ban đầu mà bà vay của bà M chỉ là 40.000.000đồng (trong đó tiền đứng là 30.000.000đồng và tiền góp là 10.000.000đồng), bà đã đóng lãi cho bà M nhiều lần từ ngày 24/5/2018 đến ngày 30/12/2018 ÂL số tiền là 144.000.000đồng và từ sau ngày 04/01/2019 ÂL số tiền là 38.000.000đồng, nhưng qua thời gian không biết bà M tính lãi như thế nào mà ra số tiền là 131.050.000đồng rồi ép buộc bà phải ký tên vào "Hợp đồng cho vay tiền ngày 09/01/2019", việc vay tiền giữa hai bên có lập cuốn sổ ghi chép theo dõi việc trả nợ vốn, lãi nhưng bà đã giao cho bà M giữ, nay bà yêu cầu bà M phải xuất trình cuốn sổ này cho Tòa án. Xét thấy, về các vấn đề bà N cho rằng bà bị bà M ép buộc ký tên vào "Hợp đồng cho vay tiền ngày 09/01/2019", số tiền vay ban đầu chỉ là 40.000.000đồng nhưng do bà M tính lãi ra số tiền 131.050.000đồng, bà đã đóng lãi cho bà M số tiền tổng cộng là 182.000.000đồng… như đã nêu trên chỉ là lời trình bày một phía của bà N không được phía bà M thừa nhận, đồng thời bà N cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà. Do đó, việc bà N thừa nhận có ký tên vào "Hợp đồng cho vay tiền ngày 09/01/2019" là căn cứ chứng minh việc bà N có vay số tiền 131.050.000đồng của bà M và bà N phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà M theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm

2015. Tuy ông N1 không có ký tên nhưng nội dung của "Hợp đồng cho vay tiền ngày 09/01/2019" thể hiện mục đích bà N vay tiền của bà M là để "*đem về sửa chữa nhà lại và làm vốn mua bán bún, phục vụ gia đình*" và tại đơn kháng cáo đề ngày 18/12/2019 cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cho rằng do hoàn cảnh gia đình bà làm ăn buôn bán kẹt vốn liếng nên mới phải vay tiền của bà M, do đó trong trường hợp này ông N1 cũng phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà N trả nợ cho bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà N và ông N1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 131.050.000đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, toàn bộ kháng cáo của bà N là không có căn cứ để chấp nhận, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 56/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 219, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 351, 357, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc bà N và ông N1 trả số nợ vốn vay 131.050.000đồng và không tính lãi.

Kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà N và ông N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N và ông N1 phải cùng chịu là 6.522.000đồng. Bà M không phải chịu và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp là 3.276.200đồng theo Biên lai thu số 0007625, ngày 09/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N phải chịu là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số 0001582, ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng; bà N đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự (04);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện A (01);
- Chi cục THADS huyện A (01);
- Lưu: HSVA - VP (02).

Võ Hoàng Anh